

PHỤ LỤC**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU CHO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP**

STT	Tên phụ lục
Biểu số 01	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 tỉnh Lai Châu
Biểu số 02	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Lai Châu
Phụ lục 01	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Mường Kim
Phụ lục 02	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Khoen On
Phụ lục 03	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Than Uyên
Phụ lục 04	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Mường Than
Phụ lục 05	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Pắc Ta
Phụ lục 06	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Nậm Sỏ
Phụ lục 07	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Tân Uyên
Phụ lục 08	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Mường Khoa
Phụ lục 09	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Bản Bo
Phụ lục 10	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Bình Lư
Phụ lục 11	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Tả Lèng
Phụ lục 12	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Khun Há
Phụ lục 13	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn phường Tân Phong
Phụ lục 14	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn phường Đoàn Kết
Phụ lục 15	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Sin Suối Hồ
Phụ lục 16	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Phong Thổ
Phụ lục 17	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Đào San
Phụ lục 18	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Sì Lở Lầu
Phụ lục 19	Phân bố chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bố trên địa bàn xã Khổng Lào

STT	Tên phụ lục
Phụ lục 20	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Tủa Sín Chải
Phụ lục 21	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Sìn Hồ
Phụ lục 22	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Hồng Thu
Phụ lục 23	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Nậm Tăm
Phụ lục 24	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Pu Sam Cáp
Phụ lục 25	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Nậm Cuổi
Phụ lục 26	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Nậm Mạ
Phụ lục 27	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Lê Lợi
Phụ lục 28	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Nậm Hàng
Phụ lục 29	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Mường Mô
Phụ lục 30	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Hua Bum
Phụ lục 31	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Pa Tần
Phụ lục 32	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Bum Nưa
Phụ lục 33	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Bum Tở
Phụ lục 34	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Mường Tè
Phụ lục 35	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Thu Lũm
Phụ lục 36	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Pa Ủ
Phụ lục 37	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Tà Tổng
Phụ lục 38	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu phân bổ trên địa bàn xã Mù Cả

Biểu số 01

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA TỈNH LAI CHÂU

				Đơn vị tính: ha																																				Đơn vị tính: ha																	
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									Phân theo đơn vị hành chính (ha)									Phân theo đơn vị hành chính (ha)																																		
					Xã Mường Kim	Xã Khোন	Xã Than Uyên	Xã Mường Thôn	Xã Pắc Ta	Xã Nậm Sỏ	Xã Tân Uyên	Xã Mường Khoa	Xã Bản Bỏ	Xã Bình Lư	Xã Tả Lềng	Xã Khun Há	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sin Suối Hồ	Xã Phong Thổ	Xã Đảo San	Xã Si Lở Lầu	Xã Khổng Lão	Xã Tủa Sin Chải	Xã Sin Hồ	Xã Hồng Thu	Xã Nặm Tâm	Xã Pu Sam Cáp	Xã Nặm Cuối	Xã Nặm Mạ	Xã Lê Lợi	Xã Nặm Hàng	Xã Mường Mỏ	Xã Hua Bum	Xã Pa Tàn	Xã Bum Nura	Xã Bum Tở	Xã Mường Tẻ	Xã Thu Lâm	Xã Pa Ủ	Xã Tả Tông	Xã Ma Cà															
(1)	(2)	(3)	(4)+(5)+...+(43)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)															
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			100,00	31.610,40	18.987,18	13.222,40	15.416,75	16.858,06	26.351,18	29.625,23	16.882,12	10.079,86	17.239,17	13.002,54	14.950,34	10.669,86	13.408,05	25.599,87	26.672,26	13.729,48	14.780,38	18.802,28	29.283,30	15.969,55	17.799,31	24.228,28	15.223,31	17.725,01	11.268,74	28.898,39	33.530,12	39.516,14	35.572,66	31.652,12	31.512,46	38.407,24	29.199,52	25.155,10	44.457,64	51.202,20	38.384,25															
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	675.665,68	74,51	24.078,02	11.609,17	10.112,20	11.344,38	13.964,90	18.936,27	25.440,45	14.705,56	6.524,92	12.528,67	10.959,65	11.885,19	6.949,06	9.336,30	17.526,90	16.293,61	9.144,06	10.992,50	11.695,77	25.197,56	10.346,89	12.873,16	19.997,74	12.534,68	13.956,72	8.956,94	18.798,33	24.842,12	31.752,21	27.029,37	20.868,11	24.116,26	29.263,07	19.640,69	22.691,88	34.651,79	32.016,26	32.104,32															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.669,31	3,49	1.138,06	539,36	963,82	875,96	1.133,24	912,42	1.597,06	933,82	496,80	1.121,85	1.299,89	730,83	1.076,87	743,16	1.624,14	1.205,39	1.133,89	1.233,67	1.297,66	890,55	930,12	974,82	889,35	1.087,45	706,26	374,68	269,44	1.011,89	839,75	388,48	492,67	331,41	361,79	420,96	432,71	547,60	431,02	230,46															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.497,27	0,83	532,92	399,41	893,08	585,28	627,97	65,69	957,00	439,99	251,19	335,84		47,18			221,74	149,61		493,87				0,06	8,37	493,55	65,99	0,35	6,32	279,21	26,62	143,75	57,83	120,99	26,71	221,40	1,06	28,61	13,85	1,85															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	24.172,04	2,67	605,14	139,96	70,74	290,68	505,27	846,74	640,06	493,83	245,61	786,01	1.299,89	683,65	1.076,87	743,16	1.402,40	1.055,78	1.133,89	1.233,67	803,79	890,55	930,12	974,76	880,98	593,90	640,27	374,34	263,13	732,69	813,12	244,73	434,84	210,41	335,08	199,56	431,65	519,00	417,17	228,61															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	54.849,22	6,05	1.163,56	365,48	392,93	788,58	742,78	2.899,58	724,23	410,22	342,83	685,65	1.488,58	1.441,74	1.493,82	1.959,07	1.897,23	5.344,13	1.798,67	1.493,68	2.732,96	3.368,16	914,84	1.311,07	2.308,33	921,55	2.162,11	2.323,80	833,00	1.989,87	2.202,09	1.041,86	434,53	1.181,21	1.473,90	1.269,41	759,64	853,26	1.052,36	282,51															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.334,25	3,68	320,79		645,41	754,99	1.351,49	294,23	2.576,27	2.008,48	1.555,98	753,60	179,68	948,66	713,55	567,32	584,27	2.245,79	88,20	9,16	1.034,33	1.795,16	319,25	58,93	2.749,15	1.164,90	1.282,46	1.215,19	4.010,09	2.358,41	151,49	135,89	109,42	71,52	312,91	803,27	37,87	23,53	43,82	58,79															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.575,40	4,03							1.966,49	5.537,34																											2.880,54	26.191,03																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	278.337,93	30,69	5.200,15	3.023,80	3.698,20	1.983,60	5.243,87	4.242,25	6.780,90	2.801,92	3.115,98	8.452,25	5.545,51	5.229,84	1.816,71	3.507,58	10.553,93	3.193,80	5.032,14	7.573,95	3.514,67	15.328,61	4.595,34	9.236,26	10.933,21	6.716,18	3.219,00	4.287,21	3.306,22	5.985,51	12.382,62	14.906,46	9.382,19	12.866,96	14.356,76	6.052,22	17.930,77	18.258,69	16.373,43	1.709,27															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239.564,41	26,42	16.214,50	7.660,93	4.344,98	6.896,53	5.401,56	10.534,20	11.577,89	2.973,78	993,89	1.442,58	2.417,30	3.496,07	1.641,12	2.538,51	2.832,41	4.291,85	1.089,83	678,35	3.094,23	3.809,18	3.573,24	1.270,59	3.077,85	2.594,41	6.536,92	748,49	10.374,58	13.457,55	16.174,61	10.542,06	10.446,04	9.645,00	12.753,04	11.076,07	3.530,66	14.968,32	11.233,43	3.631,31															
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	182.108,73	20,08	12.206,27	5.153,12	2.585,01	5.120,68	3.532,65	7.401,94	5.912,56	1.487,37	790,81	985,14	2.221,76	3.119,26	1.411,68	2.449,38	2.301,10	3.753,64	1.076,46	644,03	2.806,73	2.316,13	2.329,81	304,59	2.321,40	1.685,14	306,44	254,49	8.287,27	10.069,53	13.937,66	9.380,40	6.782,72	8.583,53	10.950,80	10.504,93	3.035,64	12.743,00	10.142,02	3.213,64															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.138,44	0,13	40,03	19,59	66,42	44,41	53,55	53,59	128,80	40,01	19,43	47,84	28,69	38,06	192,11	12,20	21,62	12,65	1,33	3,69	21,92	5,91	13,43	21,50	39,85	50,19	48,41	7,56	2,58	37,36	1,65	14,63	3,27	20,15	4,68	18,76	0,22	0,39	1,67	0,30															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55,26	0,01			0,44							3,89			0,13	0,13	12,25																																						
1.9	Đất làm muối	LMU																																																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	141,47	0,02	0,95				0,42		88,81			21,00			14,74	8,33	1,06					0,66						1,56		2,41	1,53																								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.192,43	4,32	2.860,36	1.166,55	1.524,19	1.653,72	641,01	2.042,43	1.727,70	734,01	481,21	820,76	358,27	369,18	983,79	646,50	672,78	1.230,02	535,13	537,41	509,67	934,30	535,72	484,56	1.330,71	461,28	1.595,97	1.880,70	1.775,35	1.570,29	2.645,15	373,17	942,43	527,35	1.508,37	1.323,95	573,87	488,64	296,66	449,26															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.632,79	0,40	101,76	65,73	192,93	86,65	79,70	68,35	196,04	97,61	77,98	109,71	89,72	47,07	77,11	132,67	196,46	200,16	178,98	145,81	134,74	92,04	63,48	78,06	110,35	75,59	73,88	57,74	76,70	119,62	90,98	64,00	59,03	50,67	113,68	75,10	56,47	33,22	34,02	29,01															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	180,23	0,02													110,53	69,69																																							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	151,61	0,02	1,75	0,39	4,76	0,72	1,92	0,76	10,92	1,36	0,70	9,38	0,90	0,52	15,44	13,13	0,78	12,15	0,85	1,52	1,55	1,16	3,22	1,18	0,54	0,93	0,48	0,47	4,47	47,86	1,31	0,75	1,50	0,54	3,88	1,28	0,90	0,87	0,21	0,56															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	298,23	0,03			1,37	76,75			3,61			1,34	2,50	26,49	37,29	8,93	12,50	4,81	15,88	5,45	17,23	24,80						2,56		2,55	11,24	2,08	7,47	13,80	13,98	2,34	0,08	3,19																	
2.5	Đất an ninh	CAN	89,66	0,01	0,61	0,37	3,68	0,33	0,28	0,21	2,55	0,40	0,40	2,89	0,51	0,44	48,03	4,81	0,31	4,35	0,38	0,62	0,44	0,45	3,37	0,56	1,12	0,30	0,35	0,87	0,97	5,39	0,51	0,24	0,57	0,29	1,68	0,11	0,37	0,24	0,52	0,12															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	654,19	0,07	20,31	14,89	22,10	16,81	10,24	12,94	38,71	11,72	5,95	30,52		8,02	92,73	80,66	8,61	31,37	8,90	9,34	9,66	11,47	18,81	9,68	16,36	7,58	9,68	8,07	18,70	28,13	8,33	6,21	10,39	7,18	19,39	9,29	12,41	7,20	3,29	8,55															
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71,35	0,01	3,30	1,95	2,02	3,83	1,86	1,64	4,56	1,50	1,16	2,51	1,04	1,72	11,08	3,32	0,61	3,28	0,59	0,71	1,04	1,37	1,83	0,71	1,54	0,68	0,98	0,78	1,77	4,15	0,86	0,72	1,38	0,59	2,29	1,16	0,75	0,51	0,55	1,02															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,20	0,00													11,05																																								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	64,98	0,01	0,82	0,54	2,38	0,48	0,34	0,71	2,85	0,48	0,47	3,91	0,58	0,27	12,50	3,56	0,63	3,00	0,67	0,75	1,18	0,65	2,34	0,44	6,16	0,55	0,36	0,96	0,97	9,31	0,67	0,35	1,23	0,46	2,41	0,82	0,35	0,57	0,14	0,11															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	429,87	0,05	16,19	11,82	12,46	10,68	7,65	8,66	23,88	8,11	4,32	14,41	6,03	6,03	36,18	69,00	7,37	20,24	7,64	7,88	7,44	8,29	9,83	8,34	8,29	5,32	7,14	4,76	14,09	14,04	6,79	4,21	7,78	5,67	10,19	6,16	8,22	5,83	2,60	6,33															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	43,50	0,00		0,53	4,29	1,78	0,39	1,93	4,32	1,63		3,46	1,02		5,67			2,70					1,12	0,70	0,20		1,03	1,20	1,58	1,73	0,50		0,92		2,86	1,15	2,40		0,39																
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,77	0,00										1,77																																											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	0,00		0,05	0,49										0,27								0,57																																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																							

Biểu số 02

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														Phân theo đơn vị hành chính (ha)														Phân theo đơn vị hành chính (ha)													
					Xã Mường Kim	Xã Khoeo On	Xã Than Uyên	Xã Mường Than	Xã Pắc Ta	Xã Nậm Sô	Xã Tân Uyên	Xã Mường Khoa	Xã Bàn Bô	Xã Bình Lư	Xã Tả Lềng	Xã Khum Há	Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Sin Suối Hồ	Xã Phong Thổ	Xã Đào San	Xã Si Lở Lầu	Xã Khổng Lào	Xã Tủa Sín Chải	Xã Sin Hồ	Xã Hồng Thu	Xã Nậm Tâm	Xã Pù Sam Cáp	Xã Nậm Cuối	Xã Nậm Mạ	Xã Lê Lợi	Xã Nậm Hàng	Xã Mường Mỏ	Xã Hua Bum	Xã Pa Tẩn	Xã Bum Nưa	Xã Bum Tở	Xã Mường Tề	Xã Thu Lâm	Xã Pa Ủ	Xã Tả Tổng	Xã Mù Cà				
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)+(25)+(26)+(27)+(28)+(29)+(30)+(31)+(32)+(33)+(34)+(35)+(36)+(37)+(38)+(39)+(40)+(41)+(42)+(43)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	NNP	710.932,75	106,00	31.610,40	18.987,18	13.222,40	15.416,75	16.858,06	26.351,18	29.625,23	16.882,12	10.079,86	17.239,17	13.002,54	14.950,34	10.669,86	13.408,05	25.599,87	26.872,26	13.729,48	14.780,38	18.802,28	29.283,30	15.969,55	17.799,31	24.228,28	15.223,31	17.725,01	11.268,74	28.898,39	33.530,12	39.516,14	35.572,66	31.652,12	31.512,46	38.407,24	29.199,52	25.155,10	44.457,64	51.202,20	38.384,25				
1	Nhóm đất nông nghiệp		710.936,01	78,39	25.646,68	13.407,12	10.665,46	12.223,91	14.198,87	21.420,80	25.244,09	14.500,42	7.139,63	12.499,60	10.623,99	11.687,40	6.531,08	9.585,18	19.082,55	16.465,04	9.269,69	11.312,60	11.673,55	25.538,59	10.982,82	12.791,14	20.589,55	12.173,91	14.704,00	8.773,87	21.258,71	27.332,09	31.549,54	29.945,11	21.921,63	25.551,41	33.037,30	22.864,86	24.002,09	36.131,02	34.331,78	34.278,93				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.676,67	3,27	1.028,35	512,59	824,04	677,80	1.013,32	824,10	1.277,70	809,99	471,49	1.029,65	1.250,94	684,69	902,60	635,95	1.566,26	1.174,50	1.126,53	1.189,78	1.255,09	963,01	863,60	968,02	859,77	888,21	660,40	354,14	294,70	1.055,77	829,15	400,47	501,78	329,77	427,70	395,10	414,84	517,02	458,63	239,22				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.717,72	0,74	484,81	380,56	774,76	440,95	558,42	42,42	783,60	362,16	248,45	310,28	1,88	21,95			191,89	129,86	1,60	31,08	470,48		0,06	8,35	476,97	63,84	0,35	4,81	296,64	46,62	138,48	61,63	118,08	21,99	203,58	0,88	25,98	12,60	1,73					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22.958,95	2,53	543,54	132,04	49,28	236,85	454,90	781,69	494,10	447,83	223,04	719,37	1.249,06	662,74	902,60	635,95	1.374,38	1.044,64	1.124,93	1.158,70	784,61	963,01	863,60	967,96	851,42	411,24	596,56	353,80	289,89	759,14	782,52	261,99	440,15	211,68	405,71	191,52	413,96	491,05	446,03	237,49				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	44.568,58	4,91	1.041,21	269,02	292,30	457,14	705,99	2.761,39	594,25	372,69	263,10	484,71	1.187,44	945,97	1.067,58	1.544,71	1.436,48	4.949,13	1.351,72	1.243,79	2.453,83	2.974,54	730,99	1.247,97	1.238,58	719,17	1.797,44	2.171,34	798,53	1.653,46	1.884,98	959,01	526,21	727,98	763,05	1.100,48	560,38	400,06	866,29	25,70				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.041,98	4,08	1.357,14	804,08	757,51	813,21	1.468,98	914,28	1.738,45	2.051,70	1.423,42	653,27	124,99	845,34	581,56	563,95	891,59	2.400,21	188,79	168,16	1.267,07	1.622,98	282,40	52,57	2.968,03	1.165,16	1.261,21	1.210,88	4.036,91	2.690,23	288,29	162,11	175,00	361,01	390,26	601,24	652,72	24,03	52,32	30,91				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.098,63	4,20							1.966,49	5.535,13																												3.167,00	27.430,00					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	281.218,02	31,01	5.195,48	3.150,44	3.743,78	2.077,57	5.228,75	4.365,13	6.967,26	2.798,97	3.318,62	8.618,39	5.439,15	5.327,19	1.894,65	3.600,46	10.442,92	3.205,99	5.052,10	7.598,64	3.521,20	15.110,03	4.432,32	9.123,78	10.733,89	6.688,27	3.177,69	3.658,16	3.845,24	6.708,22	12.346,22	15.396,97	9.683,16	13.045,12	15.887,65	6.857,77	18.340,36	18.319,87	15.802,73	513,91				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	277.319,34	30,58	16.877,55	8.640,54	4.933,07	7.961,27	5.414,16	12.324,21	12.435,89	2.893,34	1.592,67	1.627,86	2.553,99	3.859,31	1.868,51	3.185,54	4.681,56	4.633,87	1.518,42	1.085,68	3.148,68	4.862,12	4.648,57	1.377,89	4.660,76	2.613,39	7.693,30	1.335,14	12.279,54	15.028,53	16.154,95	12.998,30	11.027,49	11.062,15	15.557,26	13.878,41	4.028,84	16.864,90	13.974,07	6.037,61				
2	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	181.269,95	19,99	12.206,27	5.153,12	2.585,01	5.120,68	3.529,05	7.394,47	5.893,46	1.483,15	788,69	982,27	2.094,70	3.019,16	1.411,63	2.441,89	2.277,33	3.753,14	1.071,98	641,29	2.806,36	2.316,08	2.329,81	303,69	2.321,40	1.685,14	306,44	254,29	8.252,93	10.066,25	13.928,15	9.326,68	6.782,72	8.408,64	10.940,80	10.442,21	2.904,23	12.725,15	10.142,02	3.179,66				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.043,67	0,12	32,68	17,35	55,51	36,50	50,59	52,94	113,22	36,01	20,34	45,21	30,63	24,91	145,69	4,96	22,74	13,84	2,13	8,56	20,68	5,92	12,77	20,92	34,02	49,71	48,20	6,65	1,38	38,35	0,95	23,26	3,24	19,39	9,44	24,98	0,02	5,14	4,75	0,12				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.159,08	0,13	13,33	13,09	12,61	101,95	297,47	178,75	18,50	2,60	50,00	32,99	22,05		55,93	41,28	39,94	2,50							94,50	50,00	64,20	37,55			10,00	5,00		1,95	6,89			6,00						
1.9	Đất làm muối	LMU																																												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	810,05	0,09	100,95		46,63	98,47	19,62		132,33			7,50	14,79		14,56	8,33	1,06	85,00	30,00	18,00	7,00		12,16				1,56		2,41	157,53	35,00			4,76	6,00			4,93			1,46			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	61.051,02	6,73	3.691,43	1.522,62	2.157,25	2.292,49	1.031,81	2.632,67	3.304,08	1.171,15	687,88	1.790,51	1.018,44	1.076,37	2.184,18	1.519,16	1.953,91	1.982,26	804,44	929,71	859,64	1.285,98	1.109,11	741,97	1.665,67	1.065,13	2.087,66	2.130,51	2.221,67	3.117,90	1.088,29	1.385,75	966,50	2.117,88	2.057,15	931,79	934,80							

Phụ lục 01

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MUỜNG KIM**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.610,40	31.610,40	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.078,02	25.646,68	1.568,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.138,06	1.028,35	-109,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	532,92	484,81	-48,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	605,14	543,54	-61,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.163,56	1.041,21	-122,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	320,79	1.357,14	1.036,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.200,15	5.195,48	-4,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.214,50	16.877,55	663,05
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.206,27	12.206,27	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,03	32,68	-7,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		13,33	13,33
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,95	100,95	100,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.860,36	3.691,43	831,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	101,76	240,27	138,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,75	3,90	2,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP		6,90	6,90
2.5	Đất an ninh	CAN	0,61	2,11	1,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,31	40,61	20,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,30	9,53	6,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,82	0,72	-0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,19	24,88	8,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		5,29	5,29
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,18	0,18
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,78	170,04	168,26
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,61	102,59	101,98
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,17	25,90	24,73
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		41,55	41,55
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	394,32	1.481,70	1.087,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	248,17	486,55	238,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,07	54,06	16,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,08	15,78	11,70
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,92	19,99	19,07
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,78	60,07	46,29
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,32	9,72	9,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	88,95	829,86	740,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,27	0,73	0,46
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,68	3,18	2,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07	1,76	1,69
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43,57	56,30	12,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.296,25	1.684,59	-611,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.168,19	1.568,83	-599,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	128,06	115,76	-12,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	5,01	5,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.672,01	2.272,29	-2.399,72
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	326,61	321,64	-4,97
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.322,27	1.927,59	-2.394,68
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	23,13	23,06	-0,07
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 02

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHOE ON

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		18.987,18	18.987,18	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.609,17	13.407,12	1.797,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	539,36	512,59	-26,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	399,41	380,56	-18,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	139,96	132,04	-7,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	365,48	269,02	-96,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		804,08	804,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.023,80	3.150,44	126,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.660,93	8.640,54	979,61
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.153,12	5.153,12	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,59	17,35	-2,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		13,09	13,09
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.166,55	1.522,62	356,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,73	124,39	58,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,39	5,52	5,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP		4,80	4,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,37	2,40	2,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,89	25,02	10,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,95	4,16	2,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,54	1,04	0,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,82	15,68	3,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,53	4,03	3,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,05	0,05	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,06	0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		56,00	56,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		53,63	53,63
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1,00	1,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1,37	1,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	164,24	407,22	242,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	104,11	187,32	83,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,96	5,87	2,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,21	5,39	2,18
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		6,44	6,44
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,59	53,60	38,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		4,00	4,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,35	129,38	91,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	0,22	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		15,00	15,00
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,47	6,89	4,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	918,47	890,39	-28,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	835,82	815,77	-20,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	82,65	74,62	-8,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.211,46	4.057,44	-2.154,02
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	58,59	54,05	-4,54
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6.152,51	4.003,03	-2.149,48
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,35	0,35	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 03

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THAN UYÊN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		13.222,40	13.222,40	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.112,20	10.665,46	553,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	963,82	824,04	-139,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	893,08	774,76	-118,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	70,74	49,28	-21,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	392,93	292,30	-100,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	645,41	757,51	112,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.698,20	3.743,78	45,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.344,98	4.933,07	588,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.585,01	2.585,01	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,42	55,51	-10,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,44	12,61	12,17
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		46,63	46,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.524,19	2.157,25	633,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	192,93	442,41	249,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,76	2,89	-1,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,37	8,67	7,30
2.5	Đất an ninh	CAN	3,68	4,47	0,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,10	31,42	9,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,02	8,86	6,84
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,38	3,17	0,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,46	13,50	1,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,29	4,86	0,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,49	0,49	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,46	0,54	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,41	41,30	31,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,13	30,53	28,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,08	1,67	0,59
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,20	9,10	2,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	171,08	508,93	337,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	130,42	242,92	112,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,65	24,77	-5,88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,33	3,42	2,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		3,70	3,70
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		10,00	10,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		9,44	9,44
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,99	81,62	77,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09	0,14	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,76	0,09	-0,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,85	132,84	128,99
2.9	Đất tôn giáo	TON		0,80	0,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43,72	46,83	3,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.066,00	1.060,40	-5,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	968,39	968,19	-0,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	97,61	92,21	-5,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,14	9,14	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.586,01	399,69	-1.186,32
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	69,35	69,17	-0,18
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.495,75	309,61	-1.186,14
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	20,92	20,92	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 04

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MUỜNG THAN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.416,75	15.416,75	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.344,38	12.223,91	879,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	875,96	677,80	-198,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	585,28	440,95	-144,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	290,68	236,85	-53,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	788,58	457,14	-331,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	754,99	813,21	58,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.983,60	2.077,57	93,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.896,43	7.961,27	1.064,84
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.120,68	5.120,68	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,41	36,50	-7,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		101,95	101,95
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,42	98,47	98,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.653,72	2.292,49	638,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,65	231,03	144,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,72	10,99	10,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	76,75	3,80	-72,95
2.5	Đất an ninh	CAN	0,33	2,33	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,81	35,39	18,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,83	13,02	9,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48	0,91	0,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,68	18,24	7,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,78	3,08	1,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04	0,14	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,18	256,17	253,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		150,00	150,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		32,16	32,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		23,63	23,63
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,18	50,38	48,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	244,84	559,21	314,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	137,78	323,71	185,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,01	28,91	2,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,66	5,26	2,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		9,81	9,81
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,23	60,18	52,95
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		4,62	4,62
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,15	112,99	41,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	0,36	0,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		3,00	3,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		10,37	10,37
2.9	Đất tôn giáo	TON		0,50	0,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,96	15,14	0,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.206,55	1.175,49	-31,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.106,74	1.083,85	-22,89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	99,82	91,65	-8,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,93	2,43	-1,50
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.418,65	900,36	-1.518,29
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	219,55	218,06	-1,49
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.199,10	682,30	-1.516,80
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 05

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PẮC TA**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.858,06	16.858,06	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.964,90	14.198,87	233,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.133,24	1.013,32	-119,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	627,97	558,42	-69,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	505,27	454,90	-50,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	742,78	705,99	-36,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.351,49	1.468,98	117,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.243,87	5.228,75	-15,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.401,56	5.414,16	12,60
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.532,65	3.529,05	-3,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,55	50,59	-2,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	38,42	297,47	259,05
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		19,62	19,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	641,01	1.031,81	390,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	79,70	145,86	66,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,92	3,33	1,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP		15,90	15,90
2.5	Đất an ninh	CAN	0,28	2,40	2,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,24	27,84	17,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,86	5,09	3,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,34	1,44	1,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,65	11,34	3,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,39	9,97	9,58
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,09	94,15	91,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,62	79,48	78,86
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,19	7,10	5,91
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,28	7,57	6,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	243,49	448,00	204,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	171,27	337,40	166,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,99	20,13	-12,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,80	6,52	4,72
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		12,00	12,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		2,00	2,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42	4,12	3,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,77	51,33	14,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,04	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,21	0,72	0,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		13,74	13,74
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		1,15	1,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	30,97	31,11	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	271,29	262,04	-9,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	271,29	262,04	-9,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.252,14	1.627,37	-624,77
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	406,57	395,56	-11,01
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.709,87	1.096,11	-613,76
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	135,71	135,71	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 06

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẠM SỎ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.351,18	26.351,18	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18.936,27	21.420,80	2.484,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	912,42	824,10	-88,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65,69	42,42	-23,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	846,74	781,69	-65,05
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.899,58	2.761,39	-138,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	294,23	914,28	620,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.242,25	4.365,13	122,88
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.534,20	12.324,21	1.790,01
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.401,94	7.394,47	-7,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,59	52,94	-0,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		178,75	178,75
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.042,43	2.632,67	590,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	68,35	138,68	70,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,76	3,33	2,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP		3,80	3,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,21	1,73	1,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,94	25,50	12,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,64	2,96	1,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,71	0,41	-0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,66	14,93	6,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,93	7,20	5,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,11	197,39	197,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		179,52	179,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11	17,87	17,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	222,75	535,71	312,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	213,70	446,44	232,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,24	3,86	-2,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,47	1,45	-0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,57	2,77	2,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,11	50,63	50,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06	0,17	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		1,31	1,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,59	29,07	28,48
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,08	16,84	-0,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.720,24	1.709,70	-10,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.295,75	1.299,81	4,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	424,49	409,89	-14,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.372,48	2.297,71	-3.074,77
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,94	1,83	-2,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.354,98	2.282,32	-3.072,66
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	13,56	13,56	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 07

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN UYÊN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		29.625,23	29.625,23	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.440,45	25.244,09	-196,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.597,06	1.277,70	-319,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	957,00	783,60	-173,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	640,06	494,10	-145,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	724,23	594,25	-129,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.576,27	1.738,45	-837,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.966,49	1.966,49	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.780,90	6.967,26	186,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.577,89	12.435,89	858,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.912,56	5.893,46	-19,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,80	113,22	-15,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		18,50	18,50
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	88,81	132,33	43,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.727,70	3.304,08	1.576,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	196,04	407,02	210,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,92	13,47	2,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,61	14,57	10,96
2.5	Đất an ninh	CAN	2,55	7,96	5,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	38,71	156,00	117,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,56	6,28	1,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		1,50	1,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,85	5,52	2,67
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,88	43,78	19,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,32	95,66	91,34
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,09	3,25	0,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25,29	738,68	713,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		150,00	150,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,30	537,43	530,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,04	19,38	16,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,95	31,87	16,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	458,62	978,23	519,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	326,22	658,75	332,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	60,13	56,73	-3,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,21	9,63	5,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,04	29,27	24,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,01	13,56	11,55
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,33	115,28	55,95
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,68	0,93	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		2,41	2,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,02	91,69	90,67
2.9	Đất tôn giáo	TON		5,00	5,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,09	43,23	10,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	958,81	939,86	-18,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	590,24	593,47	3,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	368,57	346,39	-22,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	0,07	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.457,08	1.077,06	-1.380,02
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	187,15	158,00	-29,15
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.269,93	919,06	-1.350,87
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 08

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MƯỜNG KHOA**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.882,12	16.882,12	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.705,56	14.500,42	-205,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	933,82	809,99	-123,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	439,99	362,16	-77,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	493,83	447,83	-46,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	410,22	372,69	-37,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.008,48	2.051,70	43,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.537,34	5.535,13	-2,21
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.801,92	2.798,97	-2,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.973,78	2.893,34	-80,44
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.487,37	1.483,15	-4,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,01	36,01	-4,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		2,60	2,60
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	734,01	1.171,15	437,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,61	149,88	52,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,36	1,21	-0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP		3,80	3,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40	2,40	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,72	16,23	4,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50	1,92	0,42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48	0,44	-0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,11	9,59	1,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,63	4,28	2,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16,15	136,48	120,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28	115,13	114,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,63	5,82	3,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,25	15,54	2,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	200,20	468,14	267,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	114,43	271,24	156,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,18	30,58	-2,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,71	0,79	0,08
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		9,00	9,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,81	2,56	1,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,69	151,21	100,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,23	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,30	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,34	2,22	1,88
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,64	11,06	0,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	395,91	381,92	-13,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	395,91	381,92	-13,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,02	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.442,55	1.210,55	-232,00
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,94	13,59	-2,35
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.426,61	1.196,96	-229,65
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 09

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẢN BÒ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.079,86	10.079,86	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.524,92	7.139,63	614,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	496,80	471,49	-25,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	251,19	248,45	-2,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	245,61	223,04	-22,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	342,83	263,10	-79,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,98	1.423,42	-132,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.115,98	3.318,62	202,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	993,89	1.592,67	598,78
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	790,81	788,69	-2,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,43	20,34	0,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		50,00	50,00
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	481,21	687,88	206,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,98	94,32	16,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,70	6,12	5,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP		3,80	3,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40	2,40	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,95	9,22	3,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,16	1,27	0,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,47	0,47	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,32	4,38	0,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		3,10	3,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,82	40,46	30,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,44	13,35	12,91
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,93	5,60	3,67
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,45	21,51	14,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	151,20	310,71	159,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	120,80	229,30	108,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,17	20,65	0,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,50	0,50
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,71	0,71	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,47	49,81	42,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04	0,05	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08	2,58	2,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,94	7,12	5,18
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,08	8,41	1,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	228,00	212,36	-15,64
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	228,00	212,36	-15,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,08	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.073,74	2.252,35	-821,39
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,49	30,48	-0,01
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.798,09	1.976,71	-821,38
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	245,16	245,16	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 10

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH LƯ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.239,17	17.239,17	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.528,67	12.499,60	-29,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.121,85	1.029,65	-92,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	335,84	310,28	-25,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	786,01	719,37	-66,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	685,65	484,71	-200,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	753,60	653,27	-100,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.452,25	8.618,39	166,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.442,58	1.627,86	185,28
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	985,14	982,27	-2,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,84	45,21	-2,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,89	32,99	29,10
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,00	7,50	-13,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	820,76	1.700,51	879,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	109,71	164,31	54,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,38	9,57	0,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,34	10,24	8,90
2.5	Đất an ninh	CAN	2,89	4,30	1,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,52	108,09	77,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,51	9,28	6,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,91	5,42	1,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,41	23,61	9,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,46	64,41	60,95
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,77	1,77	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,47	3,60	-0,86
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	57,15	299,99	242,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,35	218,52	208,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,01	47,90	12,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,80	33,57	21,78
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	346,33	843,91	497,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	208,13	391,41	183,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	53,01	53,33	0,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,21	0,21	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		1,86	1,86
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,16	148,37	143,21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,14	5,40	4,26
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,14	188,69	117,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,57	0,58	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20	0,64	-0,56
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,77	53,42	47,65
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,44	29,29	1,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	235,43	230,80	-4,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,35	34,33	29,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	231,08	196,47	-34,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57	0,01	-0,56
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.889,73	3.039,06	-850,67
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	44,90	44,27	-0,63
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.448,33	2.613,39	-834,94
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	396,51	381,41	-15,10
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 11

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TẢ LÈNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		13.002,54	13.002,54	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.959,65	10.623,99	-335,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.299,89	1.250,94	-48,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		1,88	1,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.299,89	1.249,06	-50,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.488,58	1.187,44	-301,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,68	124,99	-54,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.545,51	5.439,15	-106,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.417,30	2.553,99	136,69
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.221,76	2.094,70	-127,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,69	30,63	1,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		22,05	22,05
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		14,79	14,79
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	358,27	1.018,44	660,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	89,72	118,49	28,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,90	4,00	3,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP		3,90	3,90
2.5	Đất an ninh	CAN	0,51	3,01	2,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		37,10	37,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,04	1,02	-0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,58	0,58	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,03	7,00	0,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,02	37,18	36,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	0,05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		270,25	270,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,28	276,53	270,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13	0,13	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		261,85	261,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	92,73	144,89	52,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,59	31,66	1,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,07	0,55	0,48
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		189,14	189,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1,00	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,62	17,92	17,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,12	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,29	0,99	0,70
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,42	4,47	4,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48,65	48,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	28,81	83,64	54,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	98,31	92,13	-6,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	0,07	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.684,62	1.360,11	-324,51
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	160,98	160,98	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.523,64	1.199,13	-324,51
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 12

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TÍNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHUN HÁ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.950,34	14.950,34	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.885,19	11.687,40	-197,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	730,83	684,69	-46,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	47,18	21,95	-25,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	683,65	662,74	-20,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.441,74	945,97	-495,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	948,66	845,34	-103,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.229,84	5.327,19	97,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.496,07	3.859,31	363,24
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.119,26	3.019,16	-100,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,06	24,91	-13,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	369,18	1.076,37	707,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,07	103,84	56,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,52	4,42	3,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,50	13,40	10,90
2.5	Đất an ninh	CAN	0,44	2,35	1,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,02	14,20	6,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	1,72	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,27	0,69	0,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,03	8,62	2,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		3,17	3,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,21	342,31	314,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		8,45	8,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00	4,00	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,21	329,86	305,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	154,34	473,87	319,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	135,61	265,86	130,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,67	10,90	-0,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,09	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		141,31	141,31
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		0,83	0,83
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,32	45,73	41,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,28	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		4,00	4,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,67	4,87	2,20
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,73	3,90	3,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	127,29	118,02	-9,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	127,29	118,02	-9,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	0,07	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.695,97	2.186,58	-509,40
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	59,21	56,54	-2,67
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.612,47	2.105,75	-506,73
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	24,29	24,29	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 13

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN PHONG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.669,86	10.669,86	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.949,06	6.531,08	-417,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.076,87	902,60	-174,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.076,87	902,60	-174,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.493,82	1.067,58	-426,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	713,55	581,56	-131,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.816,71	1.894,65	77,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.641,12	1.868,51	227,39
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.411,68	1.411,63	-0,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	192,11	145,69	-46,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,13	55,93	55,80
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,74	14,56	-0,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	983,79	2.184,18	1.200,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,11		-77,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	110,53	494,97	384,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44	18,04	2,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	26,49	36,25	9,76
2.5	Đất an ninh	CAN	48,03	67,99	19,96
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,73	131,94	39,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,08	23,60	12,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,05	1,54	-9,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,50	15,20	2,70
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,18	48,67	12,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,67	26,00	20,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,27	0,27	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,98	16,66	0,68
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,16	386,10	346,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,22	283,77	250,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,94	18,26	12,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		84,07	84,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	438,45	908,84	470,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	290,25	527,13	236,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	68,85	56,50	-12,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,63	33,77	32,14
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		27,43	27,43
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,94	31,89	25,95
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,10	15,21	11,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,68	1,71	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,21	2,84	-0,37
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	62,79	212,36	149,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	12,75	8,48
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05	0,00	-0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,69	29,32	4,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	106,82	97,97	-8,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	26,21	25,66	-0,55
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	80,61	72,31	-8,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.737,01	1.954,59	-782,41
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	88,92	88,62	-0,30
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.369,92	1.587,81	-782,11
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	278,16	278,16	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 14

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐOÀN KẾT

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		13.408,05	13.408,05	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.336,30	9.585,18	248,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	743,16	635,95	-107,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	743,16	635,95	-107,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.959,07	1.544,71	-414,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	567,32	563,95	-3,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.507,58	3.600,46	92,88
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.538,51	3.185,54	647,03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.449,38	2.441,89	-7,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,20	4,96	-7,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,13	41,28	41,15
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,33	8,33	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	646,50	1.519,16	872,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	132,67		-132,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	69,69	300,45	230,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,13	7,32	-5,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	37,29	153,46	116,17
2.5	Đất an ninh	CAN	4,81	9,58	4,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80,66	188,71	108,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,32	11,86	8,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,56	5,22	1,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,00	82,50	13,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		84,97	84,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,78	4,16	-0,62
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	55,85	216,91	161,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		16,43	16,43
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,19	105,18	95,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,68	4,94	3,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,98	90,36	45,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	234,00	623,56	389,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	198,89	378,01	179,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,26	20,60	8,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,51	18,40	17,89
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,10	91,30	80,20
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1,32	1,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,31	64,15	58,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39	0,51	0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,80	0,84	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,74	48,43	43,69
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,46	1,46	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,38	11,31	2,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,04	5,88	-2,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,04	5,88	-2,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,52	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.425,25	2.303,72	-1.121,54
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	34,20	33,85	-0,35
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.344,05	2.222,87	-1.121,19
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	47,00	47,00	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 15

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SIN SUỐI HỒ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.599,87	25.599,87	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17.526,90	19.082,55	1.555,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.624,14	1.566,26	-57,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	221,74	191,89	-29,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.402,40	1.374,38	-28,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.897,23	1.436,48	-460,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	584,27	891,59	307,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.553,93	10.442,92	-111,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.832,41	4.681,56	1.849,15
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.301,10	2.277,33	-23,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,62	22,74	1,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	12,25	39,94	27,69
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,06	1,06	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	672,78	1.953,91	1.281,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	196,46	257,23	60,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,78	2,02	1,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,93	15,30	6,37
2.5	Đất an ninh	CAN	0,31	2,02	1,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,61	24,01	15,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,61	2,59	1,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,63	1,99	1,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,37	16,48	9,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		2,80	2,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,15	0,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,02	824,05	822,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23	164,13	163,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,79	28,82	27,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		631,10	631,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	289,23	668,35	379,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	195,08	428,98	233,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,98	28,97	17,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,40	1,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		52,51	52,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		0,90	0,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	81,99	147,61	65,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05	0,05	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,49	1,16	0,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,63	6,76	6,13
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,01	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,40	3,31	1,91
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	165,04	157,60	-7,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	165,04	157,60	-7,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.400,19	4.563,42	-2.836,77
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	186,77	186,77	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.095,70	4.259,93	-2.835,77
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	117,72	116,72	-1,00
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 16

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHONG THỔ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.672,26	26.672,26	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.293,61	16.465,04	171,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.205,39	1.174,50	-30,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	149,61	129,86	-19,75
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.055,78	1.044,64	-11,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.344,13	4.949,13	-395,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.245,79	2.400,21	154,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.193,80	3.205,99	12,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.291,85	4.633,87	342,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.753,64	3.753,14	-0,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,65	13,84	1,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		2,50	2,50
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		85,00	85,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.230,02	1.982,26	752,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	200,16	304,93	104,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,15	6,43	-5,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,50	24,55	12,05
2.5	Đất an ninh	CAN	4,35	12,74	8,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,37	42,18	10,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,28	4,70	1,42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15	1,15	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,00	3,05	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,24	27,67	7,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70	5,18	2,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,43	-0,57
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	189,11	557,30	368,19
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		183,57	183,57
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,23	77,50	71,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,79	163,97	71,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	90,09	132,26	42,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	315,19	571,55	256,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	245,41	374,18	128,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,72	39,26	22,54
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,00	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,73	52,23	43,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86	11,16	6,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24,20	76,96	52,76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,03	1,74	-0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,34	4,36	3,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,90	10,66	-1,24
2.9	Đất tôn giáo	TON		5,59	5,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,54	0,59	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,04	11,01	-0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	453,61	445,39	-8,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	71,60	71,60	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	382,01	373,79	-8,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.148,63	8.224,96	-923,67
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	60,00	50,12	-9,88
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9.088,63	8.174,84	-913,79
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 17

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DÀO SAN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		13.729,48	13.729,48	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.144,06	9.269,69	125,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.133,89	1.126,53	-7,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		1,60	1,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.133,89	1.124,93	-8,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.798,67	1.351,72	-446,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,20	188,79	100,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.032,14	5.052,10	19,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.089,83	1.518,42	428,59
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.076,46	1.071,98	-4,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33	2,13	0,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		30,00	30,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	535,13	804,44	269,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	178,98	220,99	42,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85	3,82	2,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,81	11,43	6,62
2.5	Đất an ninh	CAN	0,38	1,98	1,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,90	16,49	7,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,59	1,49	0,90
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,67	0,67	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,64	13,18	5,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		1,15	1,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	49,87	53,00	3,13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	0,18	0,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06	0,06	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,77	52,77	3,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	195,51	403,98	208,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	122,95	258,02	135,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	34,39	42,91	8,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,80	0,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,12	20,12	20,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		0,60	0,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,74	79,90	43,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,14	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,51	0,71	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,68	0,77	0,09
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,04	3,34	3,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	95,78	89,40	-6,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	95,78	89,40	-6,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.050,29	3.655,35	-394,94
	Trong đó	-			
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	6,76	6,56	-0,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.043,53	3.648,79	-394,74
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 18

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SÌ LỎ LÀU**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.780,38	14.780,38	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.992,50	11.312,60	320,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.233,67	1.189,78	-43,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		31,08	31,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.233,67	1.158,70	-74,97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.493,68	1.243,79	-249,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,16	168,16	159,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.573,95	7.598,64	24,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	678,35	1.085,68	407,33
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	644,03	641,29	-2,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,69	8,56	4,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		18,00	18,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	537,41	929,71	392,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	145,81	186,14	40,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,52	5,21	3,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,88	20,48	4,60
2.5	Đất an ninh	CAN	0,62	2,14	1,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,34	21,94	12,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,71	1,64	0,93
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,75	1,17	0,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,88	18,06	10,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		0,92	0,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,15	0,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,10	50,00	21,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,18	0,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,06	1,21	0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,04	48,61	21,57
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	211,51	523,25	311,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	158,43	277,96	119,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,83	20,23	10,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,05	43,70	43,65
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		5,62	5,62
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	42,53	174,17	131,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10	0,11	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,56	1,46	0,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,99	7,98	3,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	120,64	112,58	-8,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,64	112,58	-8,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.250,47	2.538,07	-712,40
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,54	0,54	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.249,93	2.537,53	-712,40
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 19

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHỔNG LÃO

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		18.802,28	18.802,28	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.695,77	11.673,55	-22,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.297,66	1.255,09	-42,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	493,87	470,48	-23,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	803,79	784,61	-19,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.732,96	2.453,83	-279,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.034,33	1.267,07	232,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.514,67	3.521,20	6,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.094,23	3.148,68	54,45
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.806,73	2.806,36	-0,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,92	20,68	-1,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		7,00	7,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	509,67	859,64	349,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	134,74	187,52	52,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,55	2,90	1,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,45	10,25	4,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,44	1,90	1,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,66	24,62	14,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,04	1,20	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,18	1,18	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,44	16,40	8,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		5,84	5,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,40	141,15	117,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40	1,61	1,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,23	0,83	0,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,77	138,71	115,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	167,37	332,47	165,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	129,32	201,57	72,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,04	19,98	5,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1,17	1,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,94	109,02	85,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,05	-0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,25	0,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		0,43	0,43
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05	0,05	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,67	5,32	3,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	165,34	153,46	-11,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	165,34	153,46	-11,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.596,84	6.269,09	-327,75
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	390,36	389,23	-1,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6.123,55	5.797,97	-325,58
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	82,93	81,89	-1,04
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 20

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TỬA SÍN CHẢI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		29.283,30	29.283,30	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.197,56	25.538,59	341,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	890,55	963,01	72,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	890,55	963,01	72,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.368,16	2.974,54	-393,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.795,16	1.622,98	-172,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.328,61	15.110,03	-218,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.809,18	4.862,12	1.052,94
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.316,13	2.316,08	-0,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,91	5,92	0,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	934,30	1.285,98	351,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,04	109,69	17,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,16	6,47	5,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,23	21,03	3,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,45	1,66	1,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,47	35,74	24,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,37	2,17	0,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,65	6,85	6,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,29	17,66	9,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,12	9,02	7,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03	0,03	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07	32,96	32,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07	28,86	28,79
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		4,10	4,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	236,09	519,93	283,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	216,23	402,73	186,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,19	31,43	24,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,37	3,67	3,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,12	3,09	2,97
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,41	65,27	53,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,76	7,03	6,27
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,45	0,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		6,25	6,25
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,67	25,95	2,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	552,11	532,54	-19,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	435,69	435,69	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	116,42	96,85	-19,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.151,44	2.458,74	-692,70
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	50,45	50,44	-0,01
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.100,99	2.408,30	-692,69
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 21

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SÌN HỒ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.969,55	15.969,55	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.346,89	10.982,82	635,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	930,12	863,60	-66,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	930,12	863,60	-66,52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	914,84	730,99	-183,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	319,25	282,40	-36,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.595,34	4.432,32	-163,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.573,24	4.648,57	1.075,33
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.329,81	2.329,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,43	12,77	-0,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,66	12,16	11,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	535,72	1.109,11	573,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	63,48	131,85	68,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,22	8,06	4,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,80	36,60	11,80
2.5	Đất an ninh	CAN	3,37	7,10	3,73
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,81	30,77	11,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,83	8,59	6,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,34	3,31	0,97
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,83	11,70	1,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,70	2,46	1,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,57	0,57	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,55	4,15	0,60
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,28	106,26	95,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,48	84,41	81,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,80	12,91	5,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		8,94	8,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	227,26	604,34	377,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	206,22	360,71	154,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,80	34,24	30,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,03	7,18	4,15
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,34	112,80	112,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,04	2,25	1,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,09	79,13	67,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17	0,18	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,23	0,50	0,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,35	7,37	7,02
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,12	0,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,64	11,51	4,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	177,86	172,50	-5,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	128,95	128,95	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	48,90	43,54	-5,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.086,94	3.877,62	-1.209,32
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	69,24	69,24	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.017,70	3.808,38	-1.209,32
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 22

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỒNG THU**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.799,31	17.799,31	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.873,16	12.791,14	-82,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	974,82	968,02	-6,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,06	0,06	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	974,76	967,96	-6,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.311,07	1.247,97	-63,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,93	52,57	-6,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.236,26	9.123,78	-112,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.270,59	1.377,89	107,30
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	304,59	303,69	-0,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,50	20,92	-0,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	484,56	741,97	257,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,06	116,29	38,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,18	6,19	5,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP		3,80	3,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,56	2,06	1,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,68	21,91	12,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,71	5,65	4,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44	0,64	0,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,34	9,38	1,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20	6,25	6,05
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,03	32,62	26,59
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		9,75	9,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,59	12,33	10,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,44	10,54	6,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	209,53	381,41	171,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	193,13	224,14	31,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,50	21,55	16,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,08	0,08	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		41,23	41,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		3,45	3,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,77	80,30	69,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05	0,15	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,51	0,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		10,00	10,00
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,02	11,48	3,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	171,43	166,14	-5,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	46,27	46,27	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125,16	119,87	-5,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,06	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.441,59	4.266,20	-175,39
	Trong đó	-			
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	57,82	57,82	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.383,77	4.208,38	-175,39
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẬM TẮM

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.228,28	24.228,28	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.997,74	20.589,55	591,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	889,35	859,77	-29,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8,37	8,35	-0,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	880,98	851,42	-29,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.308,33	1.238,58	-1.069,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.749,15	2.968,03	218,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.933,21	10.733,89	-199,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.077,85	4.660,76	1.582,91
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.321,40	2.321,40	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,85	34,02	-5,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		94,50	94,50
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.330,71	1.665,67	334,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	110,35	166,98	56,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54	15,24	14,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP		6,80	6,80
2.5	Đất an ninh	CAN	1,12	4,22	3,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,36	38,68	22,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,54	8,30	6,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,16	10,51	4,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,29	12,53	4,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		7,33	7,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,36	0,00	-0,36
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	29,95	102,68	72,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10	10,10	10,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,63	36,31	15,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,22	56,27	47,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	252,29	422,47	170,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	224,19	310,37	86,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,87	38,99	13,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,26	7,61	7,35
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,45	1,77	1,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,33	47,14	45,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18	3,21	3,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		5,93	5,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		7,45	7,45
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,07	41,27	2,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	880,11	866,40	-13,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	575,39	571,86	-3,53
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	304,72	294,54	-10,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,92	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.899,83	1.973,06	-926,77
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	79,52	79,52	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.820,31	1.893,54	-926,77
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 24

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PU SAM CÁP**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.223,31	15.223,31	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.534,68	12.173,91	-360,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.087,45	888,21	-199,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	493,55	476,97	-16,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	593,90	411,24	-182,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	921,55	719,17	-202,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.164,90	1.165,16	0,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.716,18	6.688,27	-27,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.594,41	2.613,39	18,98
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.685,14	1.685,14	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,19	49,71	-0,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		50,00	50,00
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	461,28	1.065,13	603,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	75,59	210,10	134,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,93	5,47	4,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP		3,80	3,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,30	1,90	1,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,58	11,47	3,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,68	2,41	1,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,55	0,45	-0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,32	6,44	1,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,03	2,17	1,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,51	95,61	93,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,66	32,06	31,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,85	4,17	2,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		59,38	59,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	125,35	501,17	375,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	119,00	371,79	252,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,18	9,73	5,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,80	13,10	11,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1,80	1,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,28	94,08	93,80
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09	0,09	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,58	0,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		10,00	10,00
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,95	55,74	2,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	195,77	179,57	-16,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	128,40	116,90	-11,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	67,37	62,67	-4,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,30	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.227,35	1.984,27	-243,08
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6,56	6,56	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.220,79	1.977,71	-243,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẠM CUỐI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.725,01	17.725,01	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.956,72	14.704,00	747,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	706,26	660,40	-45,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65,99	63,84	-2,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	640,27	596,56	-43,71
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.162,11	1.797,44	-364,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.282,46	1.261,21	-21,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.219,00	3.177,69	-41,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.536,92	7.693,30	1.156,38
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	306,44	306,44	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,41	48,20	-0,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		64,20	64,20
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,56	1,56	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.595,97	2.087,66	491,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,88	158,43	84,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	3,48	3,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP		6,80	6,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,35	2,75	2,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,68	16,16	6,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,98	2,50	1,52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,36	2,36	2,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,14	9,00	1,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,20	2,30	1,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,30	59,30	59,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30	2,80	2,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		56,50	56,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	177,19	512,38	335,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	168,84	475,48	306,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,25	7,77	2,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,23	7,23	5,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		3,37	3,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,50	0,81	0,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08	0,13	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,29	0,29	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		17,30	17,30
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,55	0,55	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,88	28,08	0,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.305,66	1.299,73	-5,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	938,84	938,84	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	360,89	-5,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.172,32	933,35	-1.238,97
	Trong đó	-			
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	13,85	13,85	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.158,47	919,50	-1.238,97
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẬM MẠ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.268,74	11.268,74	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.956,94	8.773,87	-183,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	374,68	354,14	-20,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,35	0,35	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	374,34	353,80	-20,54
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.323,80	2.171,34	-152,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.215,19	1.210,88	-4,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.287,21	3.658,16	-629,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	748,49	1.335,14	586,65
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	254,49	254,29	-0,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,56	6,65	-0,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		37,55	37,55
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.880,70	2.130,37	249,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	57,74	70,93	13,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47	10,97	10,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP		3,80	3,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	2,63	1,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,07	41,08	33,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,78	9,20	8,42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,96	7,83	6,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,76	15,08	10,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,58	8,98	7,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,70	144,56	67,86
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16	5,23	5,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		7,29	7,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	76,54	132,04	55,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	119,73	243,44	123,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	111,42	162,04	50,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,13	49,72	44,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,61	8,01	5,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		2,41	2,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,52	1,68	1,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05	7,03	6,98
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,25	0,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		12,30	12,30
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	21,28	21,27	-0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.593,92	1.589,77	-4,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.411,56	1.411,56	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	182,36	178,21	-4,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,93	1,93	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	431,09	364,49	-66,60
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	55,94	17,67	-38,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	375,15	346,82	-28,33
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 27

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LÊ LỢI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28.898,39	28.898,39	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18.798,33	21.258,71	2.460,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,44	294,70	25,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,32	4,81	-1,51
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	263,13	289,89	26,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	833,00	798,53	-34,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.010,09	4.036,91	26,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.306,22	3.845,24	539,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.374,58	12.279,54	1.904,96
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.287,27	8.252,93	-34,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,58	1,38	-1,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,41	2,41	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.775,35	2.130,51	355,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	76,70	107,14	30,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,47	10,58	6,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP		15,90	15,90
2.5	Đất an ninh	CAN	0,97	2,82	1,85
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,70	30,27	11,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,77	4,07	2,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,97	2,99	2,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,09	16,66	2,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,73	6,40	4,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,15	0,15	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,67	153,36	129,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,39	110,89	108,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,13	17,13	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,15	25,34	21,19
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	279,92	445,58	165,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	189,34	300,65	111,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,87	29,56	14,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,55	5,55	3,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,24	10,14	7,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		2,13	2,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	70,86	91,95	21,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	2,24	2,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,37	0,37
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		2,99	2,99
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	12,42	19,33	6,91
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.358,50	1.345,52	-12,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	964,16	963,86	-0,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	394,35	381,66	-12,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8.324,71	5.509,18	-2.815,53
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	37,24	37,24	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	8.287,48	5.471,94	-2.815,53
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẬM HÀNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		33.530,12	33.530,12	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.842,12	27.332,09	2.489,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.011,89	1.055,77	43,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	279,21	296,64	17,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	732,69	759,14	26,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.989,87	1.653,46	-336,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.358,41	2.690,23	331,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.985,51	6.708,22	722,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.457,55	15.028,53	1.570,98
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.069,53	10.066,25	-3,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,36	38,35	0,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,53	157,53	156,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.570,29	2.221,67	651,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	119,62	220,06	100,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,86	38,87	-8,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,56	69,00	66,44
2.5	Đất an ninh	CAN	5,39	6,00	0,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,13	40,66	12,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,15	4,38	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,31	9,31	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,04	18,02	3,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,50	8,82	8,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,13	0,13	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	45,16	214,66	169,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		16,40	16,40
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,09	114,50	109,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,25	39,33	18,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,82	44,43	25,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	452,55	781,90	329,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	315,97	434,66	118,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,45	12,86	0,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,94	16,47	2,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	107,25	304,07	196,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08	0,74	0,66
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,86	1,86	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,01	11,25	10,24
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	26,03	29,69	3,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	842,42	820,26	-22,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	774,07	773,34	-0,73
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,35	46,92	-21,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57	0,57	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.117,71	3.976,36	-3.141,35
	Trong đó	-			
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	69,72	69,72	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.048,00	3.906,65	-3.141,35
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MUỜNG MÔ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		39.516,14	39.516,14	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	31.752,21	31.549,54	-202,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	839,75	829,15	-10,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	26,62	46,62	20,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	813,12	782,52	-30,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.202,09	1.884,98	-317,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151,49	288,29	136,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.382,62	12.346,22	-36,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.174,61	16.154,95	-19,66
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13.937,66	13.928,15	-9,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,65	0,95	-0,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		10,00	10,00
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		35,00	35,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.645,15	3.117,90	472,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	90,98	150,89	59,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,31	6,31	5,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP		6,90	6,90
2.5	Đất an ninh	CAN	0,51	2,51	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	28,38	20,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,86	6,03	5,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,67	0,67	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,79	19,36	12,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		2,31	2,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,32	37,60	36,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	17,95	17,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		15,50	15,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,15	4,15	3,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	209,98	573,30	363,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	189,71	362,60	172,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,75	17,08	0,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1,24	1,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,52	181,05	177,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,21	0,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		11,11	11,11
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,85	35,28	12,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.309,87	2.276,73	-33,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.150,65	2.150,65	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	159,22	126,08	-33,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.118,78	4.848,70	-270,08
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,86	5,86	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.112,92	4.842,84	-270,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 30

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HUA BUM

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.572,66	35.572,66	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.029,37	29.945,11	2.915,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	388,48	400,47	11,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	143,75	138,48	-5,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	244,73	261,99	17,26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.041,86	959,01	-82,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	135,89	162,11	26,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.906,46	15.396,97	490,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.542,06	12.998,30	2.456,24
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.380,40	9.326,68	-53,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,63	23,26	8,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		5,00	5,00
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	373,17	1.088,29	715,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	64,00	110,90	46,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,75	2,21	1,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,55	10,35	7,80
2.5	Đất an ninh	CAN	0,24	1,84	1,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,21	18,81	12,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,72	1,67	0,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35	0,35	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,21	13,56	9,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,92	3,22	2,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17,26	232,29	215,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,55	1,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,56	8,82	2,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,70	221,92	211,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	139,36	584,34	444,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	65,87	236,55	170,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,18	26,74	21,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		10,02	10,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,41	1,41	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		3,50	3,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		6,02	6,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	66,86	299,40	232,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05	0,21	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,50	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,88	11,83	3,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134,92	115,72	-19,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,54	11,54	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,37	104,17	-19,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8.170,12	4.539,26	-3.630,86
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,41	15,41	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	8.154,71	4.523,85	-3.630,86
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PA TÀN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.652,12	31.652,12	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.868,11	21.921,63	1.053,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	492,67	501,78	9,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	57,83	61,63	3,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	434,84	440,15	5,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	434,53	526,21	91,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,42	175,00	65,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.382,19	9.683,16	300,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.446,04	11.027,49	581,45
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.782,72	6.782,72	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,27	3,24	-0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,76	4,76
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	942,43	1.385,75	443,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	59,03	102,73	43,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,50	3,70	2,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,24	16,07	4,83
2.5	Đất an ninh	CAN	0,57	3,79	3,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,39	22,62	12,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,38	2,46	1,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,23	1,01	-0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,78	17,28	9,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		1,87	1,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	129,65	157,58	27,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,22	0,14	-0,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	129,43	157,44	28,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	402,07	742,10	340,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	270,55	370,75	100,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,45	4,86	3,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,21	8,30	8,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,10	0,10
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1,60	1,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	129,65	354,87	225,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,06	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,18	1,38	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		0,18	0,18
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,20	19,30	11,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	319,79	317,87	-1,92
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	112,76	112,76	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	207,03	205,11	-1,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.841,57	8.344,73	-1.496,84
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	48,31	48,31	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9.793,27	8.296,43	-1.496,84
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BUM NỪA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.512,46	31.512,46	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.116,26	25.551,41	1.435,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	331,41	329,77	-1,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	120,99	118,08	-2,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	210,41	211,68	1,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.181,21	727,98	-453,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	71,52	361,01	289,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.866,96	13.045,12	178,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.645,00	11.062,15	1.417,15
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.583,53	8.408,64	-174,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,15	19,39	-0,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		6,00	6,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	527,35	966,50	439,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	50,67	90,10	39,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54	0,23	-0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,08	8,38	6,30
2.5	Đất an ninh	CAN	0,29	1,79	1,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,18	13,19	6,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,59	1,94	1,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,46	0,41	-0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,67	7,69	2,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		2,69	2,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,47	0,47	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,12	11,50	6,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4,58	4,58
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,29	6,09	1,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,83	0,83	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	218,22	664,49	446,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	86,57	220,06	133,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,13	19,57	14,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1,02	1,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	126,52	423,83	297,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,23	12,86	3,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	234,02	163,97	-70,05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	54,10	54,10	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	179,91	109,86	-70,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.868,86	4.994,55	-1.874,31
	Trong đó	-			
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	29,31	29,31	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6.839,56	4.965,25	-1.874,31
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BUM TỎ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		38.407,24	38.407,24	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	29.263,07	33.037,30	3.774,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	361,79	427,70	65,91
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	26,71	21,99	-4,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	335,08	405,71	70,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.473,90	763,05	-710,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	312,91	390,26	77,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.356,76	15.887,65	1.530,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.753,04	15.557,26	2.804,22
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.950,80	10.940,80	-10,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,68	9,44	4,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1,95	1,95
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.508,37	2.117,88	609,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,68	171,67	57,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,88	7,90	4,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,47	18,02	10,55
2.5	Đất an ninh	CAN	1,68	1,68	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,39	24,65	5,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,29	4,37	2,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,41	2,71	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,19	12,04	1,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,86	3,41	0,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,63	2,11	0,48
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,15	172,30	166,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		46,66	46,66
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,61	8,12	6,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,53	12,86	8,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		104,65	104,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	267,90	671,10	403,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	152,58	318,63	166,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,91	51,08	13,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		11,94	11,94
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,37	10,37	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,32	2,82	-0,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,73	4,65	1,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	54,95	265,93	210,98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,46	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,36	0,39	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,23	4,84	-0,39
2.9	Đất tôn giáo	TON		1,20	1,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,79	15,18	1,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.074,43	1.034,18	-40,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	971,19	944,54	-26,65
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	103,24	89,64	-13,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.635,80	3.252,06	-4.383,74
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,69	9,62	-0,07
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.626,11	3.242,44	-4.383,67
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Phụ lục 34

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MUỜNG TÈ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		29.199,52	29.199,52	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.640,69	22.864,86	3.224,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	420,96	395,10	-25,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	221,40	203,58	-17,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	199,56	191,52	-8,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.269,41	1.100,48	-168,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	803,27	601,24	-202,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.052,22	6.857,77	805,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.076,07	13.878,41	2.802,34
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.504,93	10.442,21	-62,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,76	24,98	6,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		6,89	6,89
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.323,95	2.057,15	733,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	75,10	103,95	28,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,28	5,63	4,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,80	19,31	5,51
2.5	Đất an ninh	CAN	0,11	1,82	1,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,29	14,25	4,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,16	2,47	1,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,82	0,70	-0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,16	8,83	2,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,15	1,79	0,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,46	0,46
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,92	109,38	100,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	27,83	27,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56	16,71	16,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,95	64,85	56,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	255,03	865,78	610,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	155,54	245,95	90,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,06	28,92	13,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		4,80	4,80
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,94	15,67	10,73
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04	4,08	4,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	78,99	565,84	486,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,44	0,49	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	0,20	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	12,96	13,86	0,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	947,26	922,97	-24,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	785,63	784,98	-0,65
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	161,63	137,99	-23,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8.234,87	4.277,50	-3.957,37
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	19,30	19,30	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	8.215,57	4.258,20	-3.957,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THU LŨM

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.155,10	25.155,10	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.691,88	24.002,09	1.310,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	432,71	414,84	-17,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,06	0,88	-0,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	431,65	413,96	-17,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	759,64	560,38	-199,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,87	652,72	614,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.930,77	18.340,36	409,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.530,66	4.028,84	498,18
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.035,64	2.904,23	-131,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,22	0,02	-0,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,93	4,93
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	573,87	931,79	357,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	56,47	89,20	32,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,90	2,45	1,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,98	39,82	25,84
2.5	Đất an ninh	CAN	0,37	4,87	4,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,41	23,38	10,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,75	1,05	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35	0,55	0,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,22	17,66	9,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,40	3,40	1,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,70	0,73	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,40	37,43	30,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14	4,03	3,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		14,24	14,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,26	19,16	11,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	244,26	510,86	266,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	222,25	352,76	130,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,32	23,07	18,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1,61	1,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,60	130,51	112,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,06	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10	0,85	0,75
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		2,00	2,00
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,88	6,23	3,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	235,17	217,52	-17,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	235,17	217,52	-17,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,02	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.889,36	221,23	-1.668,13
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,81	4,81	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.884,55	216,42	-1.668,13
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PA Ủ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		44.457,64	44.457,64	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	34.651,79	36.131,02	1.479,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	547,60	517,02	-30,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28,61	25,98	-2,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	519,00	491,05	-27,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	853,26	400,06	-453,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,53	24,03	0,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.258,69	18.319,87	61,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.968,32	16.864,90	1.896,58
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.743,00	12.725,15	-17,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,39	5,14	4,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	488,64	934,80	446,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	33,22	54,63	21,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,87	0,65	-0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,34	9,99	7,65
2.5	Đất an ninh	CAN	0,24	2,97	2,73
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,20	17,66	10,46
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51	0,57	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,57	0,48	-0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,83	14,05	8,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		2,27	2,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30	0,30	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,43	8,45	7,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,48	2,48	2,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3,76	3,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,94	2,20	1,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	320,53	743,61	423,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	228,70	398,63	169,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,44	11,61	9,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		4,91	4,91
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1,32	1,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	89,39	326,87	237,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,25	0,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,32	7,73	2,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	117,49	89,11	-28,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	117,49	89,11	-28,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.317,20	7.391,81	-1.925,39
	Trong đó	-			
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	0,29	0,29	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9.316,92	7.391,52	-1.925,39
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÀ TỔNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		51.202,20	51.202,20	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.016,26	34.331,78	2.315,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	431,02	458,63	27,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13,85	12,60	-1,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	417,17	446,03	28,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.052,36	866,29	-186,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,82	52,32	8,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.880,54	3.167,00	286,46
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.373,43	15.802,73	-570,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.233,43	13.974,07	2.740,64
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.142,02	10.142,02	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,67	4,75	3,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		6,00	6,00
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	296,66	687,86	391,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	34,02	65,93	31,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	2,11	1,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,08	6,38	6,30
2.5	Đất an ninh	CAN	0,52	0,80	0,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,29	15,23	11,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,55	2,22	1,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,14	0,44	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,60	9,26	6,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		3,15	3,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,16	0,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,65	25,74	25,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27	11,04	10,77
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3,00	3,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,38	11,70	11,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	138,38	515,55	377,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	124,51	244,05	119,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		13,48	13,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		7,37	7,37
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		0,80	0,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,84	238,15	224,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,17	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,02	1,52	1,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		10,00	10,00
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,03	7,33	2,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	114,50	48,81	-65,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	114,50	48,81	-65,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.889,28	16.182,56	-2.706,72
	Trong đó	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18.889,28	16.182,56	-2.706,72
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MÙ CẢ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		38.384,25	38.384,25	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.104,32	34.278,93	2.174,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	230,46	239,22	8,76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,85	1,73	-0,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	228,61	237,49	8,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	282,51	25,70	-256,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,79	30,91	-27,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.191,03	27.430,00	1.238,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.709,27	513,91	-1.195,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.631,96	6.037,61	2.405,66
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.213,64	3.179,66	-33,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,30	0,12	-0,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		1,46	1,46
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	449,26	805,06	355,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29,01	73,06	44,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,56	3,54	2,98
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,19	9,89	6,70
2.5	Đất an ninh	CAN	0,12	1,62	1,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,55	25,87	17,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,02	4,45	3,42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,31	0,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,33	17,18	10,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,39	2,74	2,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,69	1,19	0,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		50,35	50,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		8,13	8,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		42,22	42,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	163,09	467,83	304,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	109,61	165,66	56,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		13,87	13,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		5,76	5,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	53,48	276,89	223,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,06	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		2,60	2,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3,00	3,00
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,86	29,75	27,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	242,89	143,16	-99,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	242,89	143,16	-99,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.830,67	3.300,26	-2.530,41
	Trong đó	-			
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.830,67	3.300,26	-2.530,41
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				